Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 75

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Phạm Mỹ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Nguyễn Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Bà Dương Kim Chi	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021
Ông Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 2 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Miên Tuấn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, chức danh Tổng Giám đốc, được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2020/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất , tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752721/22621678-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.6* của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày dữ liệu tương ứng là không so sánh được với năm hiện hành, do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga	Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.920.238.302.698**	**2.514.895.660.024**
110	***I. Tài sản tài chính***		***3.909.039.072.772***	***2.511.954.686.741***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	473.558.363.475	582.254.424.536
111.1	*1.1 Tiền*		*412.558.363.475*	*482.254.424.536*
111.2	*1.2 Các khoản tương đương tiền*		*61.000.000.000*	*100.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	8	612.637.689.591	497.292.476.656
114	3. Các khoản cho vay	8	2.700.131.242.001	1.453.872.727.915
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	8	147.511.976.000	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(44.087.269.454)	(44.087.345.374)
117	6. Các khoản phải thu	9	8.087.287.810	9.612.884.685
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		-	*6.141.978.000*
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*8.087.287.810*	*3.470.906.685*
117.3	*6.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận*		*244.551.648*	*97.343.733*
117.4	*6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*7.842.736.162*	*3.373.562.952*
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.536.612.512	1.821.797.251
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	9.570.283.969	10.970.504.329
122	9. Các khoản phải thu khác	9	2.071.095.346	2.195.425.221
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***11.199.229.926***	***2.940.973.283***
131	1. Tạm ứng		316.502.858	329.274.066
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.276.446.136	29.393.100
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.513.765.394	2.550.538.995
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		85.400.000	21.400.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	7.115.538	10.367.122

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**112.915.805.873**	**53.459.927.125**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***	**11**	***25.000.000.000***	**-**
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		25.000.000.000	-
212.4	*1.1 Đầu tư dài hạn khác*		*25.000.000.000*	-
220	***II. Tài sản cố định***		***32.503.047.037***	***19.168.541.889***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	28.928.122.756	13.894.116.239
222	*1.1 Nguyên giá*		*73.561.165.669*	*54.049.433.610*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(44.633.042.913)*	*(40.155.317.371)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.574.924.281	5.274.425.650
228	*2.1 Nguyên giá*		*20.017.349.791*	*20.017.349.791*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(16.442.425.510)*	*(14.742.924.141)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***3.355.380.600***	**-**
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***52.057.378.236***	***34.291.385.236***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	4.043.857.839	3.459.037.920
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.018.737.136	832.347.316
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	10.000.000.000	10.000.000.000
256	5. Lợi thế thương mại	17	12.994.783.261	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.033.154.108.571**	**2.568.355.587.149**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.387.290.809.084**	**1.402.839.017.010**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***2.322.942.181.672***	***1.390.463.539.965***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	241.468.000.000	69.594.000.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*241.468.000.000*	*69.594.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	1.937.950.000.000	1.206.915.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	5.844.480.475	2.927.753.835
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	21	31.126.883.240	22.786.981.812
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.547.128.000	1.729.878.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	51.047.457.788	24.570.650.894
323	7. Phải trả người lao động		32.784.763.102	18.385.694.326
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	19.374.593.187	12.242.250.356
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	798.875.880	31.311.330.742
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***64.348.627.412***	***12.375.477.045***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	47.300.000.000	-
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		568.008.000	612.633.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25	16.480.619.412	11.762.844.045
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.645.863.299.487**	**1.165.516.570.139**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.645.863.299.487***	***1.165.516.570.139***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	1.060.286.768.792	1.010.239.178.792
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.051.046.650.000*	*1.000.999.060.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*1.051.046.650.000*	*1.000.999.060.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	39	30.012.348.800	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		44.251.450.208	22.861.758.906
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		44.251.450.208	22.861.758.906
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	442.391.853.566	109.553.873.535
417.1	*5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*409.584.811.010*	*97.712.005.131*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*32.807.042.556*	*11.841.868.404*
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	24.669.427.913	-
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.033.154.108.571**	**2.568.355.587.149**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành *(cổ phiếu)*	26.2	105.104.665	100.099.906
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	28.1	119.148.600.000	146.030.340.000
	2.1 Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		*119.148.600.000*	*143.830.070.000*
	2.2 Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	*2.200.000.000*
	2.3 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	*270.000*
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	28.2	6.230.000	1.931.610.000
	3.1 Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*2.450.000*	*2.990.000*
	3.2 Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng		*3.780.000*	*1.928.620.000*
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	6.000.000.000	3.500.000.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	28.4	246.529.760.000	88.299.890.000
013	6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		130.420.000	80.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm Cổ phiếu*	*Số đầu năm Cổ phiếu*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28.5	2.007.844.616	1.662.263.135
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.615.515.807*	*1.292.454.670*
021.2	*b. Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*15.214.147*	*7.882.843*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố*		*241.249.958*	*231.987.522*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*111.485.572*	*107.346.314*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*24.378.895*	*22.591.366*
021.7	*f. Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*		*237*	*420*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	15.790.092	6.102.318
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*15.278.966*	*6.077.118*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*511.126*	*25.200*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	22.145.700	21.243.453
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.8	29.706.370	420.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của Nhà đầu tư	28.9	1.453.347.682.256	1.106.260.893.503
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.441.103.783.667*	*1.064.579.545.897*
027.1	*5.2 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*		*11.850.419.876*	*22.680.648.936*
029	*5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*339.253.943*	*17.176.996.823*
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*261.610.809*	*16.733.847.952*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*77.643.134*	*443.148.871*
030	*5.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		*54.224.770*	*1.823.701.847*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	1.438.067.059.409	1.103.464.990.357
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.431.818.848.654*	*1.100.332.191.914*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*6.248.210.755*	*3.132.798.443*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.11	15.280.622.847	2.795.903.146

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Ông Lê Minh Hiền Giám đốc Tài chính	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		324.181.830.465	131.143.390.374
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*329.144.614.143*	*68.213.396.708*
01.2	*1.2 (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*(18.859.917.581)*	*58.407.175.858*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*29.3*	*13.897.133.903*	*4.522.817.808*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.3	300.432.322.022	188.368.174.593
04	3. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		4.043.484.000	-
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		314.312.983.764	105.755.305.151
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		55.800.000.000	13.200.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.096.271.254	8.674.182.365
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.925.731.817	5.282.718.180
11	8. Thu nhập hoạt động khác		9.308.251.160	1.967.049.773
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.022.100.874.482**	**454.390.820.436**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		22.897.344.157	4.503.574.954
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*(12.463.400.343)*	*(22.352.853.137)*
21.2	*1.2 Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*36.226.918.907*	*27.408.818.408*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(866.174.407)*	*(552.390.317)*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	(167.716.099.893)	(95.162.868.527)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	31	(9.449.072.127)	(3.447.704.216)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	(184.005.372.607)	(71.429.098.546)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	(18.393.942.671)	-
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	(2.432.908.691)
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	(7.478.121.870)	(8.842.651.458)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	35	(15.764.277.589)	(10.871.428.416)
32	9. Chi phí hoạt động khác	36	(17.944.765.247)	(12.108.401.046)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(397.854.307.847)**	**(199.791.485.946)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		429.765.000	54.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		30.963.524.021	11.516.287.012
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**31.393.289.021**	**11.570.287.012**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(1.654.000.000)	(2.119.000.000)
60	**Cộng chi phí tài chính**		**(1.654.000.000)**	**(2.119.000.000)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**37**	**(120.460.846.972)**	**(71.742.899.142)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**533.525.008.684**	**192.307.722.360**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		584.139.429	354.553.480
72	2. Chi phí khác		(57.500.093)	(100.000)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**526.639.336**	**354.453.480**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**534.051.648.020**	**192.662.175.840**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		516.684.646.694	106.846.181.574
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		17.367.001.326	85.815.994.266
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**38**	**(107.310.787.574)**	**(42.559.893.062)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.2	(111.082.771.090)	(30.878.457.891)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	38.3	3.771.983.516	(11.681.435.171)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**426.740.860.446**	**150.102.282.778**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		425.664.952.635	150.102.282.778
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.075.907.811	-

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	40	30.012.348.800	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện khác**		**30.012.348.800**	**-**
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		30.012.348.800	-
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**425.664.952.635**	**150.102.282.778**
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	41.4	4.050	1.428
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	41.4	4.050	1.428

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Ông Lê Minh Hiền Giám đốc Tài chính	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**534.051.648.020**	**192.662.175.840**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**(28.076.194.995)**	**(8.678.956.429)**
03	- Khấu hao TSCĐ		8.165.424.571	6.427.909.253
04	- Các khoản dự phòng	8.5	(75.920)	(35.621)
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18	82.000.000	144.000.000
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.484.951.652)	(11.779.923.376)
08	- Dự thu tiền lãi	9	(8.087.287.810)	(3.470.906.685)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		3.248.695.816	-
10	**3. Giảm các chi phí phi tiền tệ**		**(36.226.918.907)**	**(27.408.818.408)**
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	(36.226.918.907)	(27.408.818.408)
18	**4. Tăng/(giảm) các khoản doanh thu phi tiền tệ**		**18.859.917.581**	**(58.407.175.858)**
19	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	18.859.917.581	(58.407.175.858)
30	**5. Lợi nhuận sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.472.523.622.981)**	**(18.807.872.308)**
31	- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(71.095.961.609)	(71.408.566.580)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.246.258.514.086)	179.323.563.263
34	- Tăng các tài sản tài chính AFS		(109.996.540.000)	-
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		6.141.978.000	(6.141.978.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.470.906.685	3.707.319.372
37	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		9.886.786.738	(932.193.031)
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		685.531.282	(1.682.536.484)
40	- Tăng các tài sản khác		(1.542.576.208)	(245.477.582)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		7.088.342.831	4.241.095.869
42	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.126.643.909)	32.901.722
43	- Thuế TNDN đã nộp		(95.729.965.143)	(16.018.345.096)
45	- Giảm/(tăng) phải trả cho người bán		8.326.673.596	(132.808.625.895)
47	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		11.063.380.342	5.284.773.239
48	- Tăng phải trả người lao động		13.071.398.520	14.686.640.570
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		3.491.579.980	3.153.556.325
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(983.915.171.282)**	**79.359.352.837**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(24.627.747.800)	(6.614.181.500)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		428.727.271	263.636.364
63	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác		(51.449.919.931)	-
65	4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31.056.224.381	11.516.287.012
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(44.592.716.079)**	**5.165.741.876**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		6.449.393.000.000	2.961.551.000.000
73.2	*1.1 Tiền vay khác*		*6.449.393.000.000*	*2.961.551.000.000*
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.499.266.000.000)	(2.731.026.000.000)
74.3	*2.1 Tiền chi trả gốc vay khác*		*(5.499.266.000.000)*	*(2.731.026.000.000)*
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	24	(30.315.173.700)	(33.060.191.400)
80	**Tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**919.811.826.300**	**197.464.808.600**
90	**(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(108.696.061.061)**	**281.989.903.313**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**6**	**582.254.424.536**	**300.264.521.223**
101.1	1. Tiền		482.254.424.536	300.264.521.223
101.2	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**6**	**473.558.363.475**	**582.254.424.536**
103.1	1. Tiền		412.558.363.475	482.254.424.536
103.2	2. Các khoản tương đương tiền		61.000.000.000	100.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		13.411.794.894.760	6.520.699.644.690
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(13.428.632.637.640)	(6.504.834.379.960)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		143.364.469.048.582	57.152.789.228.473
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		570.405.312.001	305.044.193.868
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(143.569.180.351.873)	(56.688.926.943.269)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.173.727.429.267	630.429.897.553
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.175.496.906.344)	(628.783.843.027)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**347.086.788.753**	**786.417.798.328**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**28.9**	**1.106.260.893.503**	**319.843.095.175**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.106.260.893.503	319.843.095.175
32	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.087.260.194.833*	*318.353.715.761*
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*22.680.648.936*	*4.734.497.646*
34	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*17.176.996.823*	*1.311.732.093*
35	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*1.823.701.847*	*177.647.321*

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**28.9**	**1.453.347.682.256**	**1.106.260.893.503**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		1.453.347.682.256	1.106.260.893.503
42	- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.452.954.203.543*	1.087.260.194.833
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*11.850.419.876*	22.680.648.936
44	- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*339.253.943*	17.176.996.823
45	- *Tiền gửi của Tổ chức phát hành*		*54.224.770*	1.823.701.847

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Dương Kim Chi Kế toán Trưởng	Ông Lê Minh Hiền Giám đốc Tài chính	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.010.239.178.792	1.010.239.178.792	-	-	50.047.590.000	-	1.010.239.178.792	1.060.286.768.792
1.1 Cổ phiếu phổ thông		*1.000.999.060.000*	*1.000.999.060.000*	-	-	*50.047.590.000*	-	*1.000.999.060.000*	*1.051.046.650.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*9.240.118.792*	*9.240.118.792*	-	-	-	-	*9.240.118.792*	*9.240.118.792*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.356.644.767	22.861.758.906	7.505.114.139	-	21.389.691.302	-	22.861.758.906	44.251.450.208
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.356.644.767	22.861.758.906	7.505.114.139	-	21.389.691.302	-	22.861.758.906	44.251.450.208
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	30.012.348.800	-	-	30.012.348.800
5. Lợi nhuận chưa phân phối		4.491.790.835	109.553.873.535	150.102.282.778	(45.040.200.078)	425.664.952.635	(92.826.972.604)	109.553.873.535	442.391.853.566
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*78.465.916.697*	*97.712.005.131*	*64.286.288.512*	*(45.040.200.078)*	*404.699.778.483*	*(92.826.972.604)*	*97.712.005.131*	*409.584.811.010*
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		*(73.974.125.862)*	*11.841.868.404*	*85.815.994.266*	-	*20.965.174.152*	-	*11.841.868.404*	*32.807.042.556*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	24.669.427.913	-	-	24.669.427.913
TỔNG CỘNG	**26**	**1.045.444.259.161**	**1.165.516.570.139**	**165.112.511.056**	**(45.040.200.078)**	**573.173.701.952**	**(92.826.972.604)**	**1.165.516.570.139**	**1.645.863.299.487**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	30.012.348.800	-	-	30.012.348.800
TỔNG CỘNG	**39**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.012.348.800**	**-**	**-**	**30.012.348.800**

Người lập:

Bà Dương Kim Chi
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Ông Lê Minh Hiền
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam. Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 8 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1-2-3-4 Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 394 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 266 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.051.046.650.000 VND, vốn chủ sở hữu 1.645.863.299.487 VND và tổng tài sản là 4.033.154.108.571 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định sau: Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long ("Việt Long" hoặc "công ty con")	Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	51%

Việt Long là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Thông tin so sánh

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt đã hoàn tất giao dịch mua 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long. Theo đó, từ ngày này, Việt Long trở thành công ty con của Công ty, và Công ty đã trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Việt Long ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo quy định hiện hành. Do đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, là số liệu của Công ty mẹ. Theo đó, dữ liệu tương ứng không so sánh được với năm hiện hành.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Nhóm Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.9 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"* trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Nhãn hiệu	5 năm
Bản quyền	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí mua thiết bị văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí trả trước khác.

4.16 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Số dư nợ vay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Nhóm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

4.27 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Mua công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt đã hoàn tất giao dịch mua 51% cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long ("Việt Long"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005757 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động quản lý quỹ số 10/UBCK-GPHĐQLQ ngày 22 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lĩnh vực kinh doanh chính của Việt Long là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty mua Việt Long với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của công ty tại ngày mua được trình bày dưới đây.

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	14.350.080.069
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.882.250.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.825.429.001
Các tài sản ngắn hạn khác	11.196.810
Các khoản phải thu dài hạn	274.428.000
Tài sản cố định	227.562.519
Các tài sản dài hạn khác	11.775.500
	50.582.721.899
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	13.227.832
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.620.605
Phải trả người lao động	1.327.670.256
Chi phí phải trả	44.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	490.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	986.671.683
	2.432.680.874
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	**48.150.041.025**
Cổ đông không kiểm soát	23.593.520.102
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	16.243.479.077
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**40.800.000.000**
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	14.350.080.069
Tiền chi để mua công ty con	(40.800.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**(26.449.919.931)**

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền	**412.558.363.475**	**482.254.424.536**
Tiền mặt tại quỹ	47.447.055	78.962.012
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	412.438.028.915	468.785.684.766
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	72.887.505	13.389.777.758
Các khoản tương đương tiền	**61.000.000.000**	**100.000.000.000**
	473.558.363.475	**582.254.424.536**

7. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**97.955.558**	**8.571.074.997.829**
- Cổ phiếu	90.205.847	3.247.926.691.919
- Trái phiếu	7.289.681	5.320.626.970.871
- Chứng khoán khác	460.030	2.521.335.039
b. Của nhà đầu tư	**7.053.335.696**	**183.448.782.932.176**
- Cổ phiếu	6.871.933.485	181.701.016.099.690
- Trái phiếu	8.413.211	863.037.601.486
- Chứng khoán khác	172.989.000	884.729.231.000
	7.151.291.254	**192.019.857.930.005**

8. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

8.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	253.884.375.655	287.156.363.620	182.608.923.961	241.033.295.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	84.522.544.461	79.309.248.080	218.239.761.243	172.437.219.880
Trái phiếu niêm yết	10.012.779.297	10.359.700.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	230.075.762.032	235.812.377.891	84.601.923.048	83.821.960.926
	578.495.461.445	**612.637.689.591**	**485.450.608.252**	**497.292.476.656**

8.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
Cổ phiếu niêm yết	**109.996.540.000**	**147.511.976.000**	-	-

8. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ *(i)*	2.237.907.521.353	(44.087.269.454)	2.193.820.251.899	1.257.337.721.141	(44.087.345.374)	1.213.250.375.767
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán *(ii)*	462.223.720.648	-	462.223.720.648	196.535.006.774	-	196.535.006.774
	2.700.131.242.001	**(44.087.269.454)**	**2.656.043.972.547**	**1.453.872.727.915**	**(44.087.345.374)**	**1.409.785.382.541**

(i) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 3.169.027.650.000 VND và 2.059.537.330.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 12.562.218.532.330 VND và 5.138.578.862.700 VND.

(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

8. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
CTG	105.012.278.995	103.255.671.000	-	(1.756.607.995)	103.255.671.000	928.760	1.243.800	315.040	-	1.243.800
OCB	41.556.344.048	61.976.187.000	20.419.842.952	-	61.976.187.000	-	-	-	-	-
HSG	52.664.739.374	57.582.723.000	4.917.983.626	-	57.582.723.000	4.626.897	7.663.900	3.037.003	-	7.663.900
PHR	30.133.220.195	42.552.339.100	12.419.118.905	-	42.552.339.100	176.310	189.000	12.690	-	189.000
HPG	15.798.762.650	12.945.600.000	-	(2.853.162.650)	12.945.600.000	9.812.432.470	10.373.940.200	561.507.730	-	10.373.940.200
Khác	8.719.030.393	8.843.843.520	438.225.025	(313.411.898)	8.843.843.520	172.790.759.524	230.650.258.950	58.246.204.243	(386.704.817)	230.650.258.950
	253.884.375.655	**287.156.363.620**	**38.195.170.508**	**(4.923.182.543)**	**287.156.363.620**	**182.608.923.961**	**241.033.295.850**	**58.811.076.706**	**(386.704.817)**	**241.033.295.850**
2. Cổ phiếu chưa niêm yết										
QNS	80.000.000.000	77.440.000.000	-	(2.560.000.000)	77.440.000.000	147.400.000.000	131.655.000.000	-	(15.745.000.000)	131.655.000.000
DORU FOAM	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000	4.450.000.000	1.800.000.000	-	(2.650.000.000)	1.800.000.000
Khác	72.544.461	69.248.080	12.509.761	(15.806.142)	69.248.080	66.389.761.243	38.982.219.880	3.143.522	(27.410.684.885)	38.982.219.880
	84.522.544.461	**79.309.248.080**	**12.509.761**	**(5.225.806.142)**	**79.309.248.080**	**218.239.761.243**	**172.437.219.880**	**3.143.522**	**(45.805.684.885)**	**172.437.219.880**

8. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

	Năm nay					*Năm trước*				
			Chênh lệch đánh giá					*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)										
3. Trái phiếu niêm yết										
	10.012.779.297	**10.359.700.000**	**346.920.703**	**-**	**10.359.700.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4. Trái phiếu chưa niêm yết										
	230.075.762.032	**235.812.377.891**	**6.333.060.091**	**(596.444.232)**	**235.812.377.891**	**84.601.923.048**	**83.821.960.926**	**-**	**(779.962.122)**	**83.821.960.926**
II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)										
1. Cổ phiếu niêm yết										
DBC	**109.996.540.000**	**147.511.976.000**	**37.515.436.000**	**-**	**147.511.976.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

8. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá tài sản tài chính như sau:

	Cơ sở lập dự phòng				
Loại TSTC	*Giá gốc VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*	*Giá trị dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND*	*Hoàn nhập VND*
Các khoản cho vay					
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.237.907.521.353	2.193.820.251.899	44.087.269.454	44.087.345.374	(75.920)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	462.223.720.648	462.223.720.648	-	-	-
	2.700.131.242.001	**2.656.043.972.547**	**44.087.269.454**	**44.087.345.374**	**(75.920)**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	6.141.978.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8.087.287.810	3.470.906.685
- *Phải thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính đến ngày nhận*	*244.551.648*	*97.343.733*
- *Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận*	*7.842.736.162*	*3.373.562.952*
Trả trước cho người bán	1.536.612.512	1.821.797.251
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9.570.283.969	10.970.504.329
- *Phải thu phí lưu ký*	*6.533.910.973*	*8.641.736.696*
- *Phải thu khác*	*3.036.372.996*	*2.328.767.633*
Các khoản phải thu khác	2.071.095.346	2.195.425.221
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
	19.287.071.159	**22.622.403.008**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu khó đòi:

	Giá trị phải thu khó đòi		*Dự phòng*		
	Số đầu năm VND	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Các khoản phải thu khác					
- Văn Thiên Hùng	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	**1.978.208.478**	-	**1.978.208.478**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**9.513.765.394**	**2.550.538.995**
- *Thiết bị văn phòng*	*2.464.957.272*	*710.021.238*
- *Bảo hành, bảo trì phần mềm*	*1.340.496.264*	*325.308.832*
- *Bảo hiểm nhân viên*	*298.607.912*	*227.289.287*
- *Chi phí cải tạo văn phòng*	*254.677.901*	*140.161.904*
- *Các dịch vụ khác*	*5.155.026.045*	*1.147.757.734*
Chi phí trả trước dài hạn	**5.018.737.136**	**832.347.316**
- *Cải tạo văn phòng*	*4.721.594.955*	*532.396.579*
- *Các dịch vụ khác*	*297.142.181*	*299.950.737*
	14.532.502.530	**3.382.886.311**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư dài hạn khác	25.000.000.000	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại - Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam*	*25.000.000.000*	-
	25.000.000.000	**-**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.597.245.900	47.452.187.710	54.049.433.610
Tăng trong năm	2.129.432.300	19.142.934.900	21.272.367.200
Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm	1.092.300.000	36.932.280	1.129.232.280
Thanh lý trong năm	(1.335.101.500)	(1.554.765.921)	(2.889.867.421)
Số cuối năm	8.483.876.700	65.077.288.969	73.561.165.669
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	4.092.290.778	36.063.026.593	40.155.317.371
Khấu hao trong năm	1.187.169.710	5.278.753.492	6.465.923.202
Tăng từ hợp nhất công ty con trong năm	864.737.481	36.932.280	901.669.761
Thanh lý trong năm	(1.335.101.500)	(1.554.765.921)	(2.889.867.421)
Số cuối năm	4.809.096.469	39.823.946.444	44.633.042.913
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.504.955.122	11.389.161.117	13.894.116.239
Số cuối năm	3.674.780.231	25.253.342.525	28.928.122.756

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.440.699.535 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 28.251.335.434 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	*Nhãn hiệu VND*	*Bản quyền VND*	*Tài sản vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Số cuối năm	17.545.497.066	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	20.017.349.791
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	12.285.509.916	307.500.192	1.647.410.251	502.503.782	14.742.924.141
Hao mòn trong năm	1.685.062.869	-	14.438.500	-	1.699.501.369
Số cuối năm	13.970.572.785	307.500.192	1.661.848.751	502.503.782	16.442.425.510
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.259.987.150	-	14.438.500	-	5.274.425.650
Số cuối năm	3.574.924.281	-	-	-	3.574.924.281

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.256.131.628 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.661.460.628 đồng).

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ của Nhóm Công ty.

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.464.509.286	13.464.509.286
Tiền lãi	6.415.490.714	6.415.490.714
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất công ty con	
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND*
Giá gốc		
Số đầu năm	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	16.243.479.077	-
Số cuối năm	16.243.479.077	-
Phân bổ lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Phân bổ trong năm	3.248.695.816	-
Số cuối năm	3.248.695.816	-
Giá trị ghi sổ		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	12.994.783.261	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát sinh trong năm VND*	*Số tất toán trong năm VND*	*Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay ngắn hạn						
- *Vay ngân hàng nước ngoài (i)*	*2.6 - 3.3*	*69.594.000.000*	*800.343.000.000*	*(728.551.000.000)*	*82.000.000*	*141.468.000.000*
- *Vay ngân hàng trong nước*	*4.0 - 7.5*	*-*	*3.935.800.000.000*	*(3.835.800.000.000)*	*-*	*100.000.000.000*
		69.594.000.000	**4.736.143.000.000**	**(4.564.351.000.000)**	**82.000.000**	**241.468.000.000**

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là các khoản vay tín chấp bằng ngoại tệ với số dư nợ gốc là 6.200.000 USD, kỳ hạn vay không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Lãi suất %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số phát hành trong năm VND*	*Số tất toán trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn					
- *Phát hành cho cá nhân*	*8.5 - 9.3*	480.415.000.000	600.600.000.000	(524.565.000.000)	556.450.000.000
- *Phát hành cho tổ chức*	*8.8 - 9.3*	726.500.000.000	1.621.500.000.000	(966.500.000.000)	1.381.500.000.000
		1.206.915.000.000	**2.222.100.000.000**	**(1.491.065.000.000)**	**1.937.950.000.000**
Trái phiếu phát hành dài hạn					
- *Phát hành cho cá nhân*	*9.3*	-	37.300.000.000	-	37.300.000.000
- *Phát hành cho tổ chức*	*9.3*	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
		-	**47.300.000.000**	**-**	**47.300.000.000**

Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 VND và kỳ hạn một năm đến hai năm từ ngày phát hành.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản phí giao dịch chứng khoán phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả giao dịch mua chứng khoán niêm yết	30.000.000.000	18.730.000.000
Phải trả mua hàng hóa dịch vụ	1.126.883.240	4.056.981.812
	31.126.883.240	**22.786.981.812**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số đầu năm VND*	*Tăng do hợp nhất công ty con VND*	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.891.581.728	-	111.082.771.090	(95.729.965.143)	30.244.387.675
Thuế giá trị gia tăng	240.033.680	-	1.712.593.667	(1.473.240.552)	479.386.795
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ Nhà đầu tư	7.033.862.943	-	109.767.964.768	(102.253.077.374)	14.548.750.337
Thuế thu nhập cá nhân	2.270.246.404	60.620.605	32.946.054.288	(29.970.901.293)	5.306.020.004
- *Phải trả*	*2.280.613.526*				*5.313.135.542*
- *Phải thu*	*(10.367.122)*				*(7.115.538)*
Thuế nhà thầu	124.559.017	-	5.018.333.538	(4.681.095.116)	461.797.439
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-
	24.560.283.772	**60.620.605**	**260.536.717.351**	**(234.117.279.478)**	**51.040.342.250**
Trong đó:					
- *Phải thu*	*(10.367.122)*				*(7.115.538)*
- *Phải trả*	*24.570.650.894*				*51.047.457.788*

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lãi trái phiếu và lãi vay	13.450.047.732	7.537.165.161
Thù lao Hội đồng Quản trị	4.810.000.000	1.700.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	585.373.055	609.090.993
Các khoản khác	529.172.400	2.395.994.202
	19.374.593.187	**12.242.250.356**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	148.205.200	30.463.378.900
- *Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty*	*148.205.200*	*30.463.378.900*
Các khoản khác	650.670.680	847.951.842
	798.875.880	**31.311.330.742**

Chi tiết biến động phải trả cổ tức trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số dư đầu năm	30.463.378.900	33.493.598.500
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm		
- *Tạm ứng cổ tức (i)*	-	30.029.971.800
Cổ tức đã trả	(30.315.173.700)	(33.060.191.400)
Số dư cuối năm	**148.205.200**	**30.463.378.900**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2020, mức trả cổ tức dự kiến cho năm 2020 là 3% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Theo đó, ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tạm ứng cổ tức năm 2020 ở mức 3% mệnh giá (1 cổ phiếu nhận cổ tức 300 đồng) cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 19 tháng 1 năm 2021 và đã thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2021.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 7 tháng 4 năm 2021, mức trả cổ tức cho năm 2020 là 8% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Trong đó, đã tạm ứng cổ tức ở mức 3% mệnh giá và thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2021. Ngày 25 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định số 58/2021/QĐ-HĐQT về chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 ở mức 5% mệnh giá, ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

25. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	44.887.661.062	58.814.220.228
Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính AFS	37.515.436.000	-
	82.403.097.062	**58.814.220.228**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**16.480.619.412**	**11.762.844.045**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	409.584.811.010	97.712.005.131
Lợi nhuận chưa thực hiện	32.807.042.556	11.841.868.404
	442.391.853.566	**109.553.873.535**

26.2 *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.000.999.060.000	9.240.118.792	22.861.758.906	22.861.758.906	-	109.553.873.535	-	1.165.516.570.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	425.664.952.635	1.075.907.811	426.740.860.446
Thu nhập toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-	-	-	30.012.348.800	-	-	30.012.348.800
Trích quỹ năm 2021	-	-	21.389.691.302	21.389.691.302	-	(42.779.382.604)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	50.047.590.000	-	-	-	-	(50.047.590.000)	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con trong năm	-	-	-	-	-	-	23.593.520.102	23.593.520.102
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**1.051.046.650.000**	**9.240.118.792**	**44.251.450.208**	**44.251.450.208**	**30.012.348.800**	**442.391.853.566**	**24.669.427.913**	**1.645.863.299.487**

Chi tiết vốn cổ đông lớn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Nguyễn Miên Tuấn	18.701.500	187.015.000.000	17,79
Nguyễn Xuân Đô	17.850.000	178.500.000.000	16,98
Nguyễn Hoàng Hiệp	17.850.000	178.500.000.000	16,98
Phạm Mỹ Linh	12.517.339	125.173.390.000	11,91
Các cổ đông khác	38.185.826	381.858.260.000	36,34
	105.104.665	**1.051.046.650.000**	**100,00**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm *Đơn vị*	*Số đầu năm* *Đơn vị*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	105.104.665	100.099.906
Cổ phiếu thường	*105.104.665*	*100.099.906*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	105.104.665	100.099.906
Cổ phiếu thường	*105.104.665*	*100.099.906*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.104.665	100.099.906
Cổ phiếu thường	*105.104.665*	*100.099.906*

26.3 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn*

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2021 và 1/1/2020)	97.712.005.131	78.465.916.697
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	404.699.778.483	64.286.288.512
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm	502.411.783.614	142.752.205.209
4. Trích lập các quỹ		
- *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*(21.389.691.302)*	*(7.505.114.139)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	*(21.389.691.302)*	*(7.505.114.139)*
5. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ		
- *Phát hành cổ phiếu trả cổ tức*	*(50.047.590.000)*	-
- *Trả cổ tức bằng tiền (i)*	-	*(30.029.971.800)*
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**409.584.811.010**	**97.712.005.131**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 7 tháng 4 năm 2021, mức trả cổ tức cho năm 2020 là 8% trên vốn điều lệ 1.000.999.060.000 đồng. Ngày 25 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định số 58/2021/QĐ-HĐQT về chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 ở mức 5% mệnh giá, ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát của công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Long trong năm như sau:

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Số đầu năm	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	23.593.520.102	-
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	4.674.080.637	-
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(3.598.172.826)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**24.669.427.913**	**-**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	119.148.600.000	143.830.070.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	2.200.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	270.000
	119.148.600.000	**146.030.340.000**

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.450.000	2.990.000
Tài sản tài chính chờ giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.780.000	1.928.620.000
	6.230.000	**1.931.610.000**

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Tài sản tài chính chờ về	**6.000.000.000**	**3.500.000.000**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Theo mệnh giá	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký	**246.529.760.000**	**88.299.890.000**

28.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do, chuyển nhượng	1.615.515.807	1.292.454.670
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.214.147	7.882.843
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	241.249.958	231.987.522
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	111.485.572	107.346.314
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.378.895	22.591.366
Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư	237	420
	2.007.844.616	**1.662.263.135**

28.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.278.966	6.077.118
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	511.126	25.200
	15.790.092	**6.102.318**

28.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**22.145.700**	**21.243.453**

28.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Theo số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	**29.706.370**	**420.825**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.441.103.783.667	1.064.579.545.897
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.434.855.572.912*	*1.061.446.747.454*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*6.248.210.755*	*3.132.798.443*
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	11.850.419.876	22.680.648.936
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*339.253.943*	17.176.996.823
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*261.610.809*	*16.733.847.952*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*77.643.134*	*443.148.871*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	54.224.770	1.823.701.847
	1.453.347.682.256	**1.106.260.893.503**

28.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.431.818.848.654*	*1.100.332.191.914*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*6.248.210.755*	*3.132.798.443*
	1.438.067.059.409	**1.103.464.990.357**

28.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả cổ tức	**15.280.622.847**	**2.795.903.146**

29. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	329.144.614.143	68.213.396.708
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(12.463.400.343)	(22.352.853.137)
	316.681.213.800	**45.860.543.571**

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Cổ phiếu*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn (*) VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	36.904.332	1.516.294.814.176	1.222.958.933.939	293.335.880.237	40.554.365.204
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	11.791.100	383.549.980.000	376.944.412.561	6.605.567.439	930.260.209
3	Trái phiếu niêm yết	1.049.000	104.885.880.000	105.642.409.703	(756.529.703)	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.471.729	2.494.424.062.419	2.476.927.766.592	17.496.295.827	4.375.918.158
		52.216.161	**4.499.154.736.595**	**4.182.473.522.795**	**316.681.213.800**	**45.860.543.571**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

29. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(18.859.917.581)	58.407.175.858
Giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	36.226.918.907	27.408.818.408
	17.367.001.326	**85.815.994.266**

		Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá mua VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND*	*Chênh lệch do hợp nhất công ty con VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND*
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	253.884.375.655	287.156.363.620	33.271.987.965	58.424.371.889	4.684.108.416	(29.836.492.340)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	84.522.544.461	79.309.248.080	(5.213.296.381)	(45.802.541.363)	249.250.000	40.339.994.982
3	Trái phiếu niêm yết	10.012.779.297	10.359.700.000	346.920.703	-	-	346.920.703
4	Trái phiếu chưa niêm yết	230.075.762.032	235.812.377.891	5.736.615.859	(779.962.122)	-	6.516.577.981
		578.495.461.445	**612.637.689.591**	**34.142.228.146**	**11.841.868.404**	**4.933.358.416**	**17.367.001.326**

29. LÃI/(LỖ) CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	13.150.982.569	1.522.786.869
Lãi tiền gửi	746.151.334	3.000.030.939
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	300.432.322.022	188.368.174.593
	314.329.455.925	**192.890.992.401**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	167.716.175.813	95.162.904.148
Hoàn nhập dự phòng suy giảm cho vay ký quỹ	(75.920)	(35.621)
	167.716.099.893	**95.162.868.527**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	8.470.731.425	3.033.309.573
Chi phí thuê văn phòng	307.624.390	285.422.529
Chi phí khác	670.716.312	128.972.114
	9.449.072.127	**3.447.704.216**

32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	106.296.537.985	36.383.331.004
Chi phí giao dịch chứng khoán	49.024.201.704	16.638.113.530
Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên	12.161.466.814	4.942.421.294
Chi phí thuê văn phòng	7.062.213.896	6.831.743.649
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	958.650.000	958.650.000
Chi phí khác	8.502.302.208	5.674.839.069
	184.005.372.607	**71.429.098.546**

33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí môi giới, hoa hồng đối tác	16.955.942.671	-
Chi phí lương doanh số	1.438.000.000	-
	18.393.942.671	**-**

34. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lưu ký chứng khoán	6.129.502.266	7.563.584.286
Chi phí khác	1.348.619.604	1.279.067.172
	7.478.121.870	**8.842.651.458**

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	14.298.527.198	8.895.398.166
Chi phí thuê văn phòng	686.011.360	622.446.218
Chi phí khác	779.739.031	1.353.584.032
	15.764.277.589	**10.871.428.416**

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	14.953.004.697	9.892.157.189
Chi phí thuê văn phòng	1.171.198.499	1.473.727.425
Chi phí khác	1.820.562.051	742.516.432
	17.944.765.247	**12.108.401.046**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí lương và các khoản đóng góp theo lương	71.836.154.159	43.656.188.919
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.206.774.571	5.469.259.253
Chi phí thuê văn phòng	6.887.424.696	4.294.231.183
Chi phí Hội đồng quản trị	5.628.888.887	2.075.568.000
Phân bổ lợi thế thương mại	3.248.695.816	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.192.488.517	1.936.442.928
Chi phí tiếp khách, sự kiện, công tác	3.869.983.244	1.581.073.585
Chi phí tiền điện, dịch vụ viễn thông	1.645.285.659	1.632.591.876
Chi phí khác	15.945.151.423	11.097.543.398
	120.460.846.972	**71.742.899.142**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	111.082.771.090	30.878.457.891
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.771.983.516)	11.681.435.171
	107.310.787.574	**42.559.893.062**

38.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**534.051.648.020**	**192.662.175.840**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	106.810.329.604	38.532.435.168
Các khoản điều chỉnh tăng	**2.250.837.221**	**956.367.537**
Chi phí hoạt động không được khấu trừ	1.601.098.059	956.367.537
Phân bổ lợi thế thương mại	649.739.162	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**(1.533.511.065)**	**11.970.305.397**
Thu nhập từ cổ tức	1.591.552.537	288.870.226
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(3.771.983.516)	11.681.435.171
Hoàn nhập chi phí	338.776.469	-
Lỗ tính thuế Công ty con được sử dụng	308.143.445	-
Số tiền nộp thêm sau quyết toán	**488.093.200**	**3.359.960.583**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**111.082.771.090**	**30.878.457.891**

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm này VND*	*Năm trước VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.990.860.529	11.762.844.045	(3.771.983.516)	11.681.435.171
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(3.771.983.516)**	**11.681.435.171**

38.4 Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Năm cuối chuyển lỗ*	*Số lỗ tính thuế phát sinh VND*	*Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến cuối năm trước VND*	*Chuyển lỗ trong năm VND*	*Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại cuối năm nay VND*
2015	2020	6.782.975.266	(6.782.975.266)	-	-
2017	2022	122.462.822	(122.462.822)	-	-
2018	2023	4.306.950.229	(4.306.950.229)	-	-
2019	2024	3.264.287.332	(1.723.570.109)	(1.540.717.223)	-
		14.476.675.649	**(12.935.958.426)**	**(1.540.717.223)**	**-**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

39. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	*Năm trước*	*Số phát sinh VND*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất VND*	*Năm nay*
Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	**-**	**30.012.348.800**	**-**	**30.012.348.800**

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	30.012.348.800	-
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	*30.012.348.800*	-
	30.012.348.800	**-**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty và mối quan hệ giữa Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Xuân Đô	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Cổ đông lớn
Bà Phạm Mỹ Linh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hoàng Triều	Thành viên Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty là người Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Hoàng Triều
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Nhân sự quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty TNHH Hoàng Triều	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	12.011.436.135	11.541.156.177
Các cổ đông lớn	Chi trả cổ tức bằng tiền	14.019.668.700	11.098.191.300
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thu nhập và thù lao	11.012.757.250	9.510.404.009

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

		Phải trả	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm* VND
Công ty TNHH Hoàng Triều	Phải trả dịch vụ cung cấp	-	174.886.001
Các cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	8.089.467.900

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận

- Bộ phận môi giới và dịch vụ chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, ký quỹ, lưu ký chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. (Năm 2020: Bộ phận dịch vụ chứng khoán được phân loại vào Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác)
- Bộ phận tự doanh tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, tư vấn sát nhập và mua lại và các hoạt động tư vấn tài chính khác.
- Bộ phận khác thực hiện quản trị nguồn vốn nội bộ doanh nghiệp.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh *VND*	*Môi giới và dịch vụ chứng khoán* *VND*	*Ngân hàng đầu tư* *VND*	*Các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	328.076.793.247	627.643.930.019	65.775.731.817	604.419.399	1.022.100.874.482
Các chi phí trực tiếp	13.827.834.505	(461.351.264.656)	(33.736.627.316)	99.478.847.024	(381.781.210.443)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(379.562.475)	(14.661.941.985)	(1.031.592.944)	-	(16.073.097.404)
Kết quả bộ phận	**341.525.065.277**	**151.630.723.378**	**31.007.511.557**	**100.083.266.423**	**624.246.566.635**
Thu nhập tài chính thuần					29.739.289.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(120.460.846.972)
Thu nhập khác					526.639.336
Kết quả hoạt động					**534.051.648.020**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản bộ phận	848.258.088.957	2.709.377.517.305	60.000.000	-	3.557.695.606.262
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	475.458.502.309
Tổng tài sản	**848.258.088.957**	**2.709.377.517.305**	**60.000.000**	**-**	**4.033.154.108.571**
Nợ phải trả bộ phận	30.000.000.000	2.246.012.528.207	2.547.128.000	-	2.278.559.656.207
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	108.731.152.877
Tổng nợ phải trả	**30.000.000.000**	**2.246.012.528.207**	**2.547.128.000**	**-**	**2.387.290.809.084**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh *VND*	*Môi giới* *VND*	*Tư vấn tài chính* *VND*	*Dịch vụ chứng khoán và các bộ phận khác* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	128.143.359.435	106.573.952.424	18.482.718.180	197.583.734.003	450.783.764.042
Các chi phí trực tiếp	1.356.847.056	(63.600.875.066)	(10.105.046.505)	(100.959.707.401)	(173.308.781.916)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(300.976.318)	(10.359.260.798)	(766.381.911)	(15.054.859.480)	(26.481.478.507)
Kết quả bộ phận	**129.199.230.173**	**32.613.816.560**	**7.611.289.764**	**81.569.167.122**	**250.993.503.619**
Thu nhập tài chính thuần					13.058.343.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(71.744.124.665)
Thu nhập khác					354.453.480
Kết quả hoạt động					**192.662.175.840**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tài sản bộ phận	616.984.013.236	38.602.368.613	401.830.000	1.890.948.417.866	2.546.936.629.715
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	21.418.957.434
Tổng tài sản	**616.984.013.236**	**38.602.368.613**	**401.830.000**	**1.890.948.417.866**	**2.568.355.587.149**
Nợ phải trả bộ phận	(18.730.000.000)	(7.632.839.030)	(1.729.878.000)	(1.284.046.165.161)	(1.312.138.882.191)
Nợ không phân bổ	-	-	-	-	(90.700.134.819)
Tổng nợ phải trả	**(18.730.000.000)**	**(7.632.839.030)**	**(1.729.878.000)**	**(1.284.046.165.161)**	**(1.402.839.017.010)**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	16.212.903.960	14.507.397.120
Từ 1 đến 5 năm	39.154.883.580	35.877.925.040
	55.367.787.540	**50.385.322.160**

41.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay VND	*Năm trước VND (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	425.664.952.635	150.102.282.778
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**425.664.952.635**	**150.102.282.778**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	105.104.665	100.099.906
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu (*)	-	5.004.759
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	**105.104.665**	**105.104.665**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.050	1.428
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	4.050	1.428

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Ngày 25 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định 58/2021/QĐ-HĐQT về việc chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 ở mức 5% mệnh giá, ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 9 tháng 7 năm 2021. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính hiện tại.

(**) Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty). Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ. Việc kinh doanh của Nhóm Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		*Quy đổi sang VND*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính	-	-	-	-
Nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	6.200.000	3.000.000	141.468.000.000	69.594.000.000
Nợ tài chính thuần	**6.200.000**	**3.000.000**	**141.468.000.000**	**69.594.000.000**
Rủi ro ngoại tệ thuần	**(6.200.000)**	**(3.000.000)**	**(141.468.000.000)**	**(69.594.000.000)**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết thuộc danh mục các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Nhóm Công ty là 366.465.611.700 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 413.470.515.730 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 36.646.561.170 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.347.051.573 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 36.646.5617.00 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 41.347.051.573 VND).

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán cho khách hàng và các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi niên độ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký Quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Nhóm Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

				Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Số dư đã dự phòng VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Dưới 3 tháng VND*	*Từ 3 - 6 tháng VND*	*Trên 6 - 12 tháng VND*	*Trên 1 năm VND*
Số đầu năm	1.453.872.727.915	44.087.433.254	1.409.785.294.661	-	-	-	-
Số cuối năm	2.700.131.242.001	44.087.269.454	2.656.043.972.547	-	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Trên 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	412.558.363.475	61.000.000.000	-	-	473.558.363.475
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	366.465.611.700	23.531.914.420	222.640.163.471	-	612.637.689.591
Các khoản cho vay	44.087.269.454	-	2.656.043.972.547	-	-	2.700.131.242.001
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	147.511.976.000	-	-	147.511.976.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	8.087.287.810	-	-	8.087.287.810
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	9.570.283.969	-	-	9.570.283.969
Trả trước cho người bán	-	-	1.536.612.512	-	-	1.536.612.512
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	85.400.000	-	-	85.400.000
Các khoản phải thu khác	1.978.208.478	92.886.868	-	-	-	2.071.095.346
Tạm ứng	-	-	316.502.858	-	-	316.502.858
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	650.354.720	3.393.503.119	-	4.043.857.839
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	46.065.477.932	**809.116.862.043**	**2.908.334.304.836**	**226.033.666.590**	**25.000.000.000**	**4.014.550.311.401**

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	241.468.000.000	-	-	241.468.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	1.937.950.000.000	47.300.000.000	-	1.985.250.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	5.844.480.475	-	-	5.844.480.475
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	31.126.883.240	-	-	31.126.883.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	2.547.128.000	-	-	2.547.128.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	19.374.593.187	-	-	19.374.593.187
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	798.875.880	568.008.000	-	-	1.366.883.880
	-	**798.875.880**	**2.238.879.092.902**	**47.300.000.000**	**-**	**2.286.977.968.782**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**46.065.477.932**	**808.317.986.163**	**669.455.211.934**	**178.733.666.590**	**25.000.000.000**	**1.727.572.342.619**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Dương Kim Chi	Ông Lê Minh Hiền	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán Trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 2 năm 2022